AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco
Ký ngày: 23/3/2020 15:45:44

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO
Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Suất Ăn Công Nghiệp Atesco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Suất Ăn Công Nghiệp Atesco hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 1998; Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 15 lần thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **35.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp suất ăn công nghiệp, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ phòng nghỉ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng, than non, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán lẻ hàng hóa khác trong cửa hàng chuyên doanh, sản suất thiết bị truyền thông, sản suất linh kiện điện tử;sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi; đại lý môi giới , đấu giá; xây dựng công trình đường sắt , đường bộ, xây dựng nhà, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động,bán buôn đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco	Số 58 đường 19/5 - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thanh Mai	Thành viên
Ông:	Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Bà:	Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên
Bà:	Phạm Minh Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông:	Phạm Anh Tuấn	Giám đốc
Bà:	Nguyễn Thanh Mai	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Hoài Thu	Trưởng ban
Bà	Đinh Thị Thu Phương	Ủy viên
Ông	Trần Anh Quân	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Phạm Anh Tuấn	Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà:	Hoàng Thị Dương	*Miễn nhiệm theo NQ số 01/2019/ATS/NQ-HĐQT ngày 28/8/2019*
Bà:	Nguyễn Thị Hà	*Bổ nhiệm theo NQ số 01/2019/ATS/NQ-HĐQT ngày 28/8/2019*

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Suất Ăn Công Nghiệp Atesco phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty .

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

PHẠM ANH TUẤN

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

PHẠM ANH TUẤN

AASCS
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

Số: 257../BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
của Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh V.04, trong năm công ty đã cho cá nhân vay tiền mặt

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Đặng Tùng Hưng**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**39.705.538.144**	**33.692.049.072**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**1.132.651.898**	**1.477.598.666**
111	1. Tiền		1.132.651.898	1.477.598.666
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**35.930.543.564**	**24.486.350.980**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	2.968.269.800	4.829.878.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	2.706.907.655	19.954.914.390
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	20.720.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	10.693.808.219	860.000.000
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.158.442.110)	(1.158.442.110)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**41.668.430**	**6.484.346.972**
141	1. Hàng tồn kho		41.668.430	6.484.346.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.600.674.252**	**1.243.752.454**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	558.043.717	2.523.133
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.042.630.535	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12		1.241.229.321
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.810.604.434**	**28.693.412.576**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.046.907.600**	**12.646.907.600**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	5.900.000.000	5.900.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	146.907.600	6.746.907.600
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**63.696.834**	**3.135.978.496**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	63.696.834	3.135.978.496
222	- Nguyên giá		12.034.254.635	13.939.240.635
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(11.970.557.801)	(10.803.262.139)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**		**6.182.845.433**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			6.182.845.433
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**5.700.000.000**	**5.700.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.200.000.000	6.200.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(500.000.000)	(500.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**			**1.027.681.047**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09		1.027.681.047
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**51.516.142.578**	**62.385.461.648**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**9.375.432.060**	**20.285.271.233**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**9.375.432.060**	**19.312.509.463**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	8.317.795.050	7.509.690.703
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			813.790.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	493.414.510	207.079.794
314	4. Phải trả người lao động		501.762.500	103.114.900
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	49.500.000	679.414.104
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	12.960.000	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10		9.999.419.962
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**			**972.761.770**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10		972.761.770
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.15**	**42.140.710.518**	**42.100.190.415**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**42.140.710.518**	**42.100.190.415**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.140.710.518	7.100.190.415
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*7.100.190.415*	*6.702.201.273*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*40.520.103*	*397.989.142*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**51.516.142.578**	**62.385.461.648**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc
NGUYỄN THỊ HÀ	NGUYỄN THỊ HÀ	PHẠM ANH TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**39.769.396.473**	**45.454.895.234**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.769.396.473**	**45.454.895.234**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	**31.134.565.013**	**37.367.462.007**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.634.831.460**	**8.087.433.227**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	1.576.471	521.300
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	311.214.971	1.483.138.258
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*311.214.971*	*983.138.258*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	563.847.393	877.143.506
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.883.960.467	4.727.770.666
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.877.385.100**	**999.902.097**
31	11. Thu nhập khác	VI.06	892.622.620	
32	12. Chi phí khác	VI.07	5.719.357.591	401.197.487
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4.826.734.971)**	**(401.197.487)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.650.129**	**598.704.610**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	10.130.026	200.715.468
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**40.520.103**	**397.989.142**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	12	114

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc
NGUYỄN THỊ HÀ	NGUYỄN THỊ HÀ	PHẠM ANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.322.807.210	52.192.526.667
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.136.486.278)	(61.055.973.768)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.794.299.900)	(1.978.974.200)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(207.197.988)	(983.138.258)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.714.634)	(1.558.484.695)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.533.094.360	19.900.918.893
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(54.380.643.725)	(5.795.235.318)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.136.559.045**	**721.640.321**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.489.099.448	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.576.471	521.300
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**3.490.675.919**	**521.300**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.914.209.108	25.662.187.456
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.886.390.840)	(26.962.749.198)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(10.972.181.732)**	**(1.300.561.742)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(344.946.768)**	**(578.400.121)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.477.598.666**	**2.055.998.787**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**1.132.651.898**	**1.477.598.666**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc
NGUYỄN THỊ HÀ	NGUYỄN THỊ HÀ	PHẠM ANH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Suất Ăn Công Nghiệp Atesco hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100830798 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 1998; Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 15 lần thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 10 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **35.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp.HN

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp suất ăn công nghiệp, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ phòng nghỉ

3 . Ngành nghề kinh doanh

Khai thác và thu gom than cứng, than non, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán lẻ hàng hóa khác trong cửa hàng chuyên doanh, sản suất thiết bị truyền thông, sản suất linh kiện điện tử;sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi; đại lý môi giới , đấu giá; xây dựng công trình đường sắt , đường bộ, xây dựng nhà, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động,bán buôn đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco	Số 58 đường 19/5 - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Hà Nội.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế tóa là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	*01/01/2019*
Tiền mặt	**754.329.633**	**1.407.287.429**
- VND	754.329.633	1.407.287.429
Tiền gửi không kỳ hạn	**378.322.265**	**70.311.237**
- Tiền gửi (VND)	378.322.265	70.311.237
- Tiền gửi (USD)		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**1.132.651.898**	**1.477.598.666**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			*01/01/2019*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác	**6.200.000.000**		**(500.000.000)**	**6.200.000.000**		**(500.000.000)**
- Công ty cổ phần phát triển Hệ thống Việt(*)	5.700.000.000			5.700.000.000		
- Công ty TNHH AAI Việt Nam (**)	500.000.000		(500.000.000)	500.000.000		(500.000.000)
Cộng	**6.200.000.000**		**(500.000.000)**	**6.200.000.000**		**(500.000.000)**

Do các Công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(*) Theo Nghị quyết số 3006/NQ-ATS ngày 30/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco, Công ty đầu tư góp vốn 5.7 tỷ đồng vào Công ty cổ phần phát triển hệ thống Việt chiếm tỷ lệ 19,22%. Công ty CP phát triển Hệ thống việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng kỳ kinh doanh số 0107892352 ngày 20/06/2017

(**) Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVKTMD ngày 11/9/2014 với Công ty CP AAI Việt Nam về việc góp vốn khai thác mặt đất của Công ty CP AAI VN. Nhưng tại thời điểm 30/06/2019 thì Công ty CP AAI Việt Nam đã chấp dứt hoạt động và không tồn tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . 1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	*31/12/2019*	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**2.968.269.800**	**4.829.878.700**
- Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	2.896.109.800	2.690.219.000
- Phải thu khách hàng khác	72.160.000	2.139.659.700
b) Dài hạn		
Cộng	**2.968.269.800**	**4.829.878.700**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	*31/12/2019*	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**2.706.907.655**	**19.954.914.390**
- Công ty CP phát triển hệ thống việt	20.884.674	4.464.465.000
- Trần Đắc Huy		1.826.296.000
- Công ty CP Thực Phẩm Thảo Nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Đối tượng khác	1.031.105.681	12.009.236.090
b) Dài hạn		
Cộng	**2.706.907.655**	**19.954.914.390**

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY	*31/12/2019*	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn (*)	**20.720.000.000**	
Phạm Anh Tuấn	15.220.000.000	
Trần Anh Quân	5.500.000.000	
b) Dài hạn	**5.900.000.000**	**5.900.000.000**
Vũ Thành Đức	5.900.000.000	5.900.000.000
Cộng	**26.620.000.000**	**5.900.000.000**

Ghi chú:(*) Các khoản cho mượn tiền nay được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị V/v cho cá nhân mượn tiền số 0110/2019/BBHHĐQT-ATS ngày 1/10/2019
- Ông Trần Anh Quân mượn bằng tiền mặt theo hợp đồng số 0210/2019/HĐMT-ATS ngày 02 tháng 10 năm 2019; Số tiền mượn 5,5 tỷ đồng; thời hạn từ 02/10/2019 đến 02/01/2020 lãi suất 0%; trả vào cuối kỳ.
- Ông Phạm Anh Tuấn mượn bằng tiền mặt theo hợp đồng số 0311/2019/HĐMT-ATS ngày 30 tháng 11 năm 2019; Số tiền mượn 15,220 tỷ đồng; thời hạn từ 01/12/2019 đến 01/03/2020 lãi suất 0%; trả vào cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		*01/01/2019*	
	Gía trị	*Dự phòng*	*Gía trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**10.693.808.219**		**860.000.000**	
Tạm ứng			640.000.000	
Phải thu khác	10.693.808.219		220.000.000	
b) Dài hạn	**146.907.600**		**6.746.907.600**	
Ký cược, ký quỹ	146.907.600		146.907.600	
Tạm ứng			6.600.000.000	
Cộng	**10.840.715.819**		**7.606.907.600**	

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		*01/01/2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	41.668.430		809.330.210	
- Hàng hóa			5.675.016.762	
Cộng	**41.668.430**		**6.484.346.972**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**11.932.906.635**	**101.348.000**	**1.904.986.000**			**13.939.240.635**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			**1.904.986.000**			**1.904.986.000**
- Nhượng bán, thanh lý			*1.904.986.000*			*1.904.986.000*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**11.932.906.635**	**101.348.000**				**12.034.254.635**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**10.400.116.633**	**59.189.700**	**343.955.805**			**10.803.262.139**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.501.331.868**	**9.919.600**				**1.511.251.468**
- Khấu hao trong kỳ	*1.501.331.868*	*9.919.600*				*1.511.251.468*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ			**343.955.805**			**343.955.805**
- Nhượng bán, thanh lý			*343.955.805*			*343.955.805*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**11.901.448.501**	**69.109.300**				**11.970.557.801**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**1.532.790.002**	**42.158.300**	**1.561.030.195**			**3.135.978.496**
2. Tại ngày cuối kỳ	**31.458.134**	**32.238.700**				**63.696.834**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.561.030.194 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.591.598.332 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

08 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang	*31/12/2019*	*01/01/2019*
- Khu biệt thự Mùa Thu tại Dung Quất Quảng Ngãi		6.182.845.433
Cộng		**6.182.845.433**

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**558.043.717**	**2.523.133**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	558.043.717	2.523.133
b) Dài hạn		**1.027.681.047**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1.027.681.047
Cộng	**558.043.717**	**1.030.204.180**

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	*31/12/2019*		*Trong kỳ*		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn VND			**4.914.209.108**	**14.913.629.070**	**9.999.419.962**	**9.999.419.962**
- Ngân hàng SeAbank			4.914.209.108	14.913.629.070	*9.999.419.962*	*9.999.419.962*
Cộng			**4.914.209.108**	**14.913.629.070**	**9.999.419.962**	**9.999.419.962**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn

	31/12/2019		*Trong kỳ*		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Từ 1 đến 5 năm				**972.761.770**	**972.761.770**	**972.761.770**
- Ngân hàng PVC Bank				972.761.770	972.761.770	972.761.770
Trên 5 năm						
Cộng				**972.761.770**	**972.761.770**	**972.761.770**

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		*01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**8.317.795.050**	**8.317.795.050**	**7.509.690.703**	**7.509.690.703**
- Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyên	930.791.925	930.791.925	20.436.925	20.436.925
- Hộ kinh doanh Vũ Văn Chỉnh			601.525.000	601.525.000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Đức Chung			234.533.925	234.533.925
- Công ty Hồng Hà	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400	3.248.222.400
- Đối tượng khác	4.138.780.725	4.138.780.725	3.404.972.453	3.404.972.453
b) Dài hạn				
Cộng	**8.317.795.050**	**8.317.795.050**	**7.509.690.703**	**7.509.690.703**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*01/01/2019*		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*31/12/2019*	
	Phải thu	*Phải nộp*			*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		192.409.885	10.130.026	200.714.634		1.825.277
Thuế GTGT	1.241.229.321		616.014.159	1.417.415.373	2.042.630.535	
Phí, lệ phí và các khoản khác		14.669.909	1.591.733.471	1.114.814.147		491.589.233
Cộng	**1.241.229.321**	**207.079.794**	**2.217.877.656**	**2.732.944.154**	**2.042.630.535**	**493.414.510**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**49.500.000**	**679.414.104**
Chi phí thuê mặt bằng khách sạn		679.414.104
Chi phí kiểm toán	49.500.000	
b) Dài hạn		
Cộng	**49.500.000**	**679.414.104**

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	*01/01/2019*
a) Ngắn hạn	**12.960.000**	
Bảo hiểm xã hội	10.327.500	
Bảo hiểm y tế	1.822.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	810.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**12.960.000**	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**				**6.702.201.273**	**41.702.201.273**
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					397.989.142	397.989.142
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**35.000.000.000**				**7.100.190.415**	**42.100.190.415**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					40.520.103	40.520.103
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**35.000.000.000**				**7.140.710.518**	**42.140.710.518**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*31/12/2019*	%	*01/01/2019*	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%
Cộng	**35.000.000.000**	**100,00%**	**35.000.000.000**	**100,00%**

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15 . 4. Cổ phiếu	*31/12/2019*	*01/01/2019*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

15 . 5. Các quỹ của công ty:

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	*Năm 2018*
a) Doanh thu		
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	6.530.637.023	18.135.274.584
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	33.238.759.450	27.319.620.650
Cộng	**39.769.396.473**	**45.454.895.234**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	*Năm 2018*
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	3.005.479.650	14.908.607.324
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	28.129.085.363	22.458.854.683
Cộng	**31.134.565.013**	**37.367.462.007**

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	*Năm 2018*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.576.471	521.300
Cộng	**1.576.471**	**521.300**

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	*Năm 2018*
Lãi tiền vay	311.214.971	983.138.258
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		500.000.000
Cộng	**311.214.971**	**1.483.138.258**

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	*Năm 2018*
05. 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ dụng cụ	13.620.000	12.600.000
Chi phí nhân viên	401.525.500	590.889.891
Các khoản chi phí bán hàng khác	148.701.893	273.653.615
Cộng	**563.847.393**	**877.143.506**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	46.415.241	649.850.191
Chi phí nhân viên quản lý	604.420.700	646.211.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	467.102.445	
Chi phí khấu hao	1.357.589.775	2.207.099.400
Thuế, phí và lệ phí	56.946.688	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.490.783	
Lập dự phòng		1.158.442.110
Chi phí bằng tiền khác	212.994.835	61.167.965
Cộng	**2.883.960.467**	**4.727.770.666**

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	*Năm 2018*
Các khoản khác	892.622.620	
Cộng	**892.622.620**	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	*Năm 2018*
Các khoản khác	5.719.357.591	401.197.487
Cộng	**5.719.357.591**	**401.197.487**

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	*Năm 2018*
Chi phí nguyên, vật liệu	24.563.542.096	38.086.938.848
Chi phí nhân công	2.330.393.200	1.899.995.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.589.775	2.207.099.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.828.000	
Chi phí bằng tiền khác	361.696.728	339.821.580
Cộng	**28.683.049.799**	**42.533.854.827**

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	*Năm 2018*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.130.026	200.715.468
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.130.026**	**200.715.468**

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	*Năm 2018*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.520.103	397.989.142
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**12**	**114**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	*Năm 2019*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.914.209.108
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	*Năm 2019*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	15.886.390.840

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	*Năm 2019*	*Năm 2018*
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	194.850.000	194.850.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Phạm Anh Tuấn	CT HDQT kiêm Giám đốc
Nguyễn Thanh Mai	Thành viên HDQT kiêm Phó Giám đốc
Trần Anh Quân	Thành viên BKS
Công ty CP Phát Triển Hệ Thống Việt	Đầu tư

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch (VND)**
Trần Anh Quân	Mượn tiền	5.500.000.000
Phạm Anh Tuấn	Mượn tiền	15.220.000.000
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	10.693.808.219

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Các khoản phải thu (VND)**
Trần Anh Quân	Mượn tiền	5.500.000.000
Phạm Anh Tuấn	Mượn tiền	15.220.000.000
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	10.693.808.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Trong năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát sinh chủ yếu tại Hà Nội và Hải Dương. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau

	Năm 2019			*Năm 2018*		
	Hà Nội	*Hải Dương*	*Tổng cộng*	*Hà Nội*	*Hải Dương*	*Tổng cộng*
Doanh thu	6.530.637.023	33.238.759.450	39.769.396.473	18.135.274.584	27.319.620.650	45.454.895.234

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ nhà hàng và cung cấp suất ăn công nghiệp.

	Năm 2019			*Năm 2018*		
Chỉ tiêu	*Suất ăn công nghiệp*	*Nhà hàng*	*Tổng cộng*	*Suất ăn công nghiệp*	*Nhà hàng, khách sạn*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.238.759.450	6.530.637.023	39.769.396.473	27.319.620.650	18.135.274.584	45.454.895.234
Doanh thu khác						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.238.759.450**	**6.530.637.023**	**39.769.396.473**	**27.319.620.650**	**18.135.274.584**	**45.454.895.234**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			8.634.831.460			8.087.433.227
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.447.807.860			5.604.914.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**5.187.023.600**			**2.482.519.055**
Doanh thu hoạt động tài chính			1.576.471			521.300
Chi phí tài chính			(311.214.971)			(1.483.138.258)
Thu nhập khác			892.622.620			
Chi phí khác			(5.719.357.591)			(401.197.487)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.130.026)			(200.715.468)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**40.520.103**			**397.989.142**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**1.511.251.468**			**1.099.829.850**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		*01/01/2019*		*31/12/2019*	*01/01/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.132.651.898		1.477.598.666		1.132.651.898	1.477.598.666
Phải thu khách hàng	2.968.269.800		4.829.878.700		2.968.269.800	4.829.878.700
Trả trước cho người bán	2.706.907.655	(1.158.442.110)	19.954.914.390		1.548.465.545	19.954.914.390
Các khoản phải thu khác	10.840.715.819		7.606.907.600		10.840.715.819	7.606.907.600
Đầu tư tài chính dài hạn	6.200.000.000	(500.000.000)	6.200.000.000	(500.000.000)	5.700.000.000	5.700.000.000
Cộng	**23.848.545.172**	**(1.658.442.110)**	**40.069.299.356**	**(500.000.000)**	**22.190.103.062**	**39.569.299.356**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		*01/01/2019*		*31/12/2019*	*01/01/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	8.317.795.050		7.509.690.703		8.317.795.050	7.509.690.703
Người mua trả tiền trước			813.790.000			813.790.000
Vay và nợ			10.972.181.732			10.972.181.732
Phải trả người lao động	501.762.500		103.114.900		501.762.500	103.114.900
Cổ phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	12.960.000				12.960.000	
Cộng	**8.832.517.550**		**19.398.777.335**		**8.832.517.550**	**19.398.777.335**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	8.317.795.050			8.317.795.050
Người mua trả tiền trước				
Chi phí phải trả	49.500.000			49.500.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.960.000			12.960.000
Cộng	**8.380.255.050**			**8.380.255.050**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Giám đốc Giám đốc
NGUYỄN THỊ HÀ	NGUYỄN THỊ HÀ	PHẠM ANH TUẤN